

DANH MỤC SẢN PHẨM

VP Tradelink — Nguyên Liệu Thức Ăn Chăn Nuôi,
Khoáng Sản Công Nghiệp & Nông Sản

12 Sản Phẩm · 3 Nhóm Ngành · Xuất Khẩu FOB / CIF qua Cảng Mundra & Kandla, Ấn Độ

MỤC LỤC

Nội Dung Danh Mục

01 NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Bột Hạt Cải Dầu	Guar Churi
Bột Đậu Nành	

02 KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP

Thạch Anh	Đất sét Kaolin
Fenspat Kali	Bentonite
Fenspat Natri	

03 NÔNG SẢN

Hạt mè	Vỏ hạt Psyllium
Hạt thì là	Đậu phộng

Mỗi mục dưới đây thể hiện thông số kỹ thuật thương mại tiêu chuẩn. Thông số chính xác được xác nhận theo từng lô hàng cùng với Giấy Chứng Nhận Phân Tích (COA). Bảng Thông Số Kỹ Thuật đầy đủ cho từng sản phẩm có sẵn riêng theo yêu cầu.

01 NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Nguyên Liệu Thức Ăn Chăn Nuôi

Bột hạt dầu chiết xuất và các phụ phẩm dùng cho thức ăn chăn nuôi tổng hợp, gia cầm, gia súc và thủy sản. Thu mua từ các cơ sở ép và chiết xuất dung môi tại Gujarat, Rajasthan và Madhya Pradesh.

Bột Hạt Cải Dầu

Rapeseed Meal | Rapeseed DOC

XUẤT XỨ

Ấn Độ — Gujarat / Rajasthan

LOẠI HÌNH SẢN PHẨM

Bã Chiết Xuất Hạt Có Dầu

LOẠI SẢN PHẨM

Bột, Bã Ép

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	BỘT — CHIẾT DUNG MÔI	BÃ ÉP — ÉP EXPELLER
Đạm Tho	Tối thiểu 36% – 38%	Tối thiểu 32% – 34%
Dầu / Chất Béo	Tối đa 1% – 2%	6% – 9%
Độ Ẩm	Tối đa 10%	Tối đa 10% – 12%
Xơ Thô	Tối đa 12%	Tối đa 12% – 14%
Cát & Silica	Tối đa 2.5%	Tối đa 2.5%

Thể hiện dưới dạng khoảng thông số thương mại. Bột (chiết dung môi) và Bã Ép (ép expeller) khác biệt ở phương pháp chế biến và hàm lượng dầu còn lại. Vui lòng xác nhận kết quả phân tích chính xác với COA trước khi giao hàng.

ỨNG DỤNG

- **Sản Xuất TĂCN** — Nguyên liệu thức ăn
- **Gia Cầm** — Thức ăn gà thịt & gà đẻ

- **Gia Súc** — Thức ăn bò sữa & gia súc
- **Thủy Sản** — Phối trộn thức ăn thủy sản

ĐÓNG GÓI

HỒ SƠ CHỨNG TỬ

Bao PP 50 kg | Bao Jumbo 1000 kg
Các quy cách khác và bao bì theo yêu cầu riêng có thể cung cấp theo yêu cầu.

Bột Đậu Nành

Soybean DOC | Soybean Cake

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Madhya Pradesh / Gujarat	Bã Chiết Xuất Hạt Có Dầu	Bã Ép Expeller, Bã Chiết Dung Môi (Hi-Pro)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	BÃ ÉP EXPELLER	BÃ CHIẾT DUNG MÔI (HI-PRO)
Đạm Tho	Tối thiểu 42% – 44%	Tối thiểu 46% – 48%
Dầu / Chất Béo	4% – 7%	Tối đa 1% – 2%
Độ Ẩm	Tối đa 12%	Tối đa 12%
Xơ Tho	Tối đa 6% – 8%	Tối đa 3% – 6%

Thể hiện dưới dạng khoảng thông số thương mại. Bã Ép Expeller và Bã Chiết Dung Môi được phân loại hải quan riêng biệt — vui lòng xác nhận mã áp dụng với đại lý hải quan (CHA) dựa trên phương pháp chế biến chính xác trước khi khai báo tờ khai xuất khẩu.

ỨNG DỤNG

- **Sản Xuất TĂCN** — Nguyên liệu thức ăn

– **Gia Cầm** — Thức ăn gà thịt & gà đẻ
- **Gia Súc** — Thức ăn bò sữa & gia súc

– **Thủy Sản** — Phối trộn thức ăn thủy sản

ĐÓNG GÓI

HỒ SƠ CHỨNG TỬ

Bao PP 50 kg | Bao Jumbo 1000 kg

Các quy cách khác và bao bì theo yêu cầu riêng có thể cung cấp theo yêu cầu.

Guar Churi

Guar Meal | Guar Korma

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Rajasthan / Gujarat	Phụ Phẩm Guar Gum	Churi, Korma

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	GUAR CHURI — PHẦN VỎ TRẤU	GUAR KORMA — PHẦN MẦM HẠT
Đạm Thô	Tối thiểu 35% – 40%	Tối thiểu 42% – 48%
Xơ Thô	Tối đa 12% – 14%	Tối đa 5% – 8%
Độ Ẩm	Tối đa 10%	Tối đa 10%
Dạng	Dạng Bột	Dạng Hạt

Thể hiện dưới dạng khoảng thông số thương mại. Churi (phần vỏ trấu giàu xơ) và Korma (phần mầm hạt giàu đạm) khác biệt về phân đoạn/cấp độ.

ỨNG DỤNG

- **Gia Súc** — Thức ăn bò sữa & gia súc
- **Sản Xuất TĂCN** — Nguyên liệu thức ăn

ĐÓNG GÓI

HỒ SƠ CHỨNG TỪ

Bao PP 50 kg | Bao Jumbo 1000 kg

Các quy cách khác và bao bì theo yêu cầu riêng có thể cung cấp theo yêu cầu.

02 KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP

Khoáng Sản Công Nghiệp

Thạch anh, fenspat, kaolin và bentonite từ các mỏ và cơ sở chế biến tại Rajasthan và Gujarat, cung cấp dạng cục, bột, hạt và phân loại theo mesh cho ngành thủy tinh, gốm sứ, đúc và khoan.

Thạch Anh

Silica

XUẤT XỨ

Ấn Độ — Rajasthan / Gujarat

LOẠI HÌNH SẢN PHẨM

Khoáng Sản Công Nghiệp

LOẠI SẢN PHẨM

Bột, Hạt Sạn, Cục

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	BỘT	HẠT SẠN	CỤC
SiO ₂	98% – 99.5%	98% – 99.5%	98% – 99.5%
Fe ₂ O ₃	Tối đa 0.03% – 0.10%	Tối đa 0.03% – 0.10%	Tối đa 0.03% – 0.10%
Độ Ẩm	Tối đa 0.5%	Tối đa 0.5%	Tối đa 0.5%
Kích Thước	100/200/325 Mesh	2–10 mm	10–40/40–80 mm

Thể hiện dưới dạng khoảng thông số thương mại. Hạt Sạn và Cục là phân biệt về kích cỡ thương mại, không phải phân biệt về độ tinh khiết — thông số SiO₂/Fe₂O₃ vẫn giữ nguyên ở cả ba dạng. Điều thay đổi là cách xử lý: Bột phù hợp với dây chuyền phối liệu thủy tinh và gốm sứ, trong khi Hạt Sạn và Cục phù hợp với đúc kim loại và các quy trình khối lượng lớn, nơi nguyên liệu thô hơn dễ nấu chảy hoặc nghiền tại chỗ hơn. Người mua mới trong ngành thường chọn một dạng theo thói quen hơn là nhu cầu thực tế; xác nhận thiết bị xử lý trước sẽ tránh việc đặt sai kích cỡ rồi phải nghiền lại.

ỨNG DỤNG

- Sản Xuất Thủy Tinh — Mọi dạng
- Gốm Sứ — Bột, Hạt Sạn

- Đúc Kim Loại — Hạt Sạn, Cục
- Sơn & Chất Phủ — Bột

ĐÓNG GÓI

HỒ SƠ CHỨNG TỬ

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao Jumbo 1000 kg
Các quy cách khác và bao bì theo yêu cầu riêng có thể cung cấp theo yêu cầu.

Fenspat Kali

K-Feldspar | Orthoclase

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Rajasthan	Khoáng Sản Công Nghiệp	Cục, Bột

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	CỤC	BỘT
K ₂ O	8% – 10%	8% – 10%
Fe ₂ O ₃	Tối đa 0.1%	Tối đa 0.1%
Al ₂ O ₃	18% – 20%	18% – 20%
Kích Thước / Mesh	10 – 40 mm	100 / 200 Mesh

Thể hiện dưới dạng khoảng thông số thương mại. Hàm lượng K₂O là yếu tố phân biệt với Fenspat Natri, và là con số đầu tiên mà các nhà sản xuất gốm sứ và men kiểm tra, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệt độ nung và pha thủy tinh mà men tạo ra. Nếu bạn chưa chắc công thức của mình cần loại fenspat nào trong hai loại, hãy cho chúng tôi biết khoảng nhiệt độ nung mục tiêu và chúng tôi có thể tư vấn phù hợp.

ỨNG DỤNG

- Gốm Sứ — Men, trợ dung thân gốm

– Sản Xuất Thủy Tinh — Chất trợ dung
- Thiết Bị Vệ Sinh — Kết khối hóa

ĐÓNG GÓI

HỒ SƠ CHỨNG TỬ

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao Jumbo 1000 kg

Các quy cách khác và bao bì theo yêu cầu riêng có thể cung cấp theo yêu cầu.

Fenspat Natri

Sodium Feldspar | Albite

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Rajasthan	Khoáng Sản Công Nghiệp	Cục, Bột

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	CỤC	BỘT
Na ₂ O	8% – 10%	8% – 10%
Fe ₂ O ₃	Tối đa 0.1%	Tối đa 0.1%
Al ₂ O ₃	18% – 20%	18% – 20%
Kích Thước / Mesh	10 – 40 mm	100 / 200 Mesh

Thể hiện dưới dạng khoảng thông số thương mại. Hàm lượng Na₂O là yếu tố phân biệt với Fenspat Kali, và là con số đầu tiên mà các nhà sản xuất thủy tinh và sứ vệ sinh kiểm tra, vì natri giúp hạ nhiệt độ nóng chảy thấp hơn kali và làm thay đổi đường cong nóng chảy/nung. Nếu bạn chưa chắc công thức của mình cần loại fenspat nào trong hai loại, hãy cho chúng tôi biết khoảng nhiệt độ nung mục tiêu và chúng tôi có thể tư vấn phù hợp.

ỨNG DỤNG

- Sản Xuất Thủy Tinh — Chất trợ dung

– Gốm Sứ — Men, trợ dung thân gốm
- Thiết Bị Vệ Sinh — Kết khối hóa

ĐÓNG GÓI

HỒ SƠ CHỨNG TỬ

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao Jumbo 1000 kg
Các quy cách khác và bao bì theo yêu cầu riêng có thể cung cấp theo yêu cầu.

Đất sét Kaolin

Kaolinit

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Gujarat / Rajasthan	Khoáng sản công nghiệp	Crude, Processed

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	CRUDE (CHƯA RỬA)	PROCESSED (ĐÃ RỬA)
Al ₂ O ₃	32% – 36%	36% – 38%
Fe ₂ O ₃	Tối đa 1% – 1.5%	Tối đa 0.5% – 1%
Độ trắng	Chưa tinh chế	78% – 82%
Độ ẩm	Tối đa 15% – 20%	Tối đa 1% – 2%
Dạng	Dạng cục	Dạng bột

Các thông số được trình bày dưới dạng khoảng thông số thương mại. Độ trắng và Fe₂O₃ thường là những thông số chính được người mua kiểm tra cho các ứng dụng gốm sứ và giấy, vì hàm lượng sắt là yếu tố giới hạn độ trắng và độ sáng mà sản phẩm nung hoặc tráng phủ có thể đạt được — chỉ cần Fe₂O₃ tăng nhẹ cũng sẽ hiện rõ thành vết ố màu. Các loại đã qua xử lý có giới hạn Fe₂O₃ chặt chẽ hơn và độ trắng cao hơn, ổn định hơn so với loại Thô; loại Thô là lựa chọn chi phí thấp hơn khi ứng dụng cuối cho phép biến động tự nhiên.

ỨNG DỤNG

- Gốm sứ — Gạch, thiết bị vệ sinh

– Giấy — Lớp phủ, chất độn
- Sơn — Chất độn mở rộng

– Cao su & Nhựa — Chất gia cường

ĐÓNG GÓI

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao jumbo 1000 kg
Các kích thước khác và bao bì tùy chỉnh có sẵn theo yêu cầu của người mua.

HỒ SƠ CHỨNG TỪ

Chứng nhận phân tích (COA) | Chứng nhận xuất xứ
Additional certification available on request.

Bentonite

Đất sét Montmorillonite

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Gujarat / Rajasthan	Khoáng sản công nghiệp	Natri, Canxi

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	BENTONITEE NATRI	BENTONITEE CANXI
Chỉ số trương nở	Tối thiểu 15 ml/2g	2-5 ml/2g
Hàm lượng Montmorillonite	Tối thiểu 80%	Tối thiểu 75%
Độ ẩm	Tối đa 12%	Tối đa 12%
Mesh	200 Mesh	200 Mesh

Các thông số được trình bày dưới dạng khoảng thông số thương mại. Bentonite Natri và Canxi khác nhau ở hàm lượng cation có thể trao đổi. Đối với người mua dung dịch khoan, chỉ số trương nở thường là thông số ban đầu quan trọng nhất.

ỨNG DỤNG

- **Dung dịch khoan** — Loại natri

– **Đúc khuôn** — Chất kết dính cát
- **Tạo viên quặng sắt** — Chất kết dính

ĐÓNG GÓI

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao jumbo 1000 kg
Các kích thước khác và bao bì tùy chỉnh có sẵn theo yêu cầu của người mua.

HỒ SƠ CHỨNG TỪ

Chứng nhận phân tích (COA) | Chứng nhận xuất xứ
Additional certification available on request.

03 NÔNG SẢN

Nông Sản

Hạt, vỏ hạt và nhân được trồng và chế biến tại Gujarat và Rajasthan, làm sạch và phân loại theo thông số của thị trường đích cho khách hàng ngành thực phẩm, được phẩm và ép dầu.

Hạt mè

Mè | Sesamum

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Gujarat / Rajasthan	Hạt có dầu	Tự nhiên, Bóc vỏ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	TỰ NHIÊN	BÓC VỎ (TRẮNG)
Độ tinh khiết	99% – 99.95%	Tối thiểu 99.9%
Hàm lượng dầu	Tối thiểu 48%	50% – 54%
Độ ẩm	Tối đa 6%	Tối đa 6%
Tạp chất	Tối đa 1.5%	Tối đa 0.1%
FFA	Tối đa 1.5%	Tối đa 1.5%

Các thông số được trình bày dưới dạng khoảng thông số thương mại. Mè Tự nhiên và Bóc vỏ đều được giao dịch cho mục đích tiêu dùng và ép dầu, không dùng để gieo trồng — vui lòng xác nhận mã phân loại áp dụng với đại lý hải quan trước khi giao hàng.

ỨNG DỤNG

- **Ép dầu** — Nghiền, bơ mè

– **Bánh nướng** — Topping, tahini
- **Bánh kẹo** — Đồ ăn nhẹ

ĐÓNG GÓI

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao jumbo 1000 kg
Các kích thước khác và bao bì tùy chỉnh có sẵn theo yêu cầu của người mua.

HỒ SƠ CHỨNG TỪ

Chứng nhận phân tích (COA) | Chứng nhận xuất xứ
| Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật | Chứng nhận Halal (theo yêu cầu)

Hạt thì là

Jeera

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Unjha, Gujarat	Hạt gia vị	Singapore, Europe

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	SINGAPORE GRADE	EUROPE GRADE
Độ tinh khiết	Tối thiểu 99%	Tối thiểu 99.5% – 99.8%
Độ ẩm	Tối đa 10% – 12%	Tối đa 9% – 10%
Tạp chất	Tối đa 1%	Tối đa 0.2% – 0.5%
Tinh dầu bay hơi	Tối thiểu 2.5% – 3.5%	Tối thiểu 2.5% – 3.5%

Các thông số được trình bày dưới dạng khoảng thông số thương mại. Singapore Grade là cấp thương mại tiêu chuẩn cho thị trường châu Á/Trung Đông; Europe Grade áp dụng yêu cầu kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nghiêm ngặt hơn.

ỨNG DỤNG

- Chế biến thực phẩm — Phối trộn gia vị

– Bánh kẹo — Gia vị
- Dược phẩm — Công thức truyền thống

ĐÓNG GÓI

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao jumbo 1000 kg
Các kích thước khác và bao bì tùy chỉnh có sẵn theo yêu cầu của người mua.

HỒ SƠ CHỨNG TỪ

Chứng nhận phân tích (COA) | Chứng nhận xuất xứ | Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật | Chứng nhận Halal (theo yêu cầu)

Vỏ hạt Psyllium

Isabgol | Vỏ Ispaghula

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Gujarat	Chất xơ từ vỏ hạt	85%, 95%, 99%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	GRADE 85% — THƯƠNG MẠI / THỨC ĂN CHĂN NUÔI	GRADE 95% — THỰC PHẨM / THỰC PHẨM BỔ SUNG	GRADE 99% — DƯỢC PHẨM
Độ tinh khiết	Tối thiểu 85%	Tối thiểu 95%	Tối thiểu 99%
Độ ẩm	Tối đa 12%	Tối đa 12%	Tối đa 10%
Tro	Tối đa 4%	Tối đa 4%	Tối đa 3%
Chỉ số trương nở	Tối thiểu 10:1	Tối thiểu 10:1	Tối thiểu 10:1

Các thông số được trình bày dưới dạng khoảng thông số thương mại. Cỡ mesh (40–100) được xác định riêng theo yêu cầu của người mua. Mọi tuyên bố về sự phù hợp với các tiêu chuẩn dược điển như USP/BP/EP cần được xác nhận theo tài liệu và lô hàng áp dụng.

ỨNG DỤNG

- **Dược phẩm** — Thực phẩm bổ sung chất xơ

– **Thực phẩm** — Sản phẩm nướng không gluten
- **Dinh dưỡng y học** — Thực phẩm chức năng

ĐÓNG GÓI

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao jumbo 1000 kg
Các kích thước khác và bao bì tùy chỉnh có sẵn theo yêu cầu của người mua.

HỒ SƠ CHỨNG TỬ

Chứng nhận phân tích (COA) | Chứng nhận xuất xứ
| Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật | Chứng nhận Halal (theo yêu cầu)

Đậu phộng

Peanuts

XUẤT XỨ	LOẠI HÌNH SẢN PHẨM	LOẠI SẢN PHẨM
Ấn Độ — Gujarat / Rajasthan	Hạt có dầu / Nhân	Bold, Java, TJ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CHỈ TIÊU	BOLD — 40/50-60/70 CT/OZ	JAVA — 50/60-70/80 CT/OZ	TJ (TINY JAVA) — 80/90-90/100 CT/OZ
Màu sắc	Nâu đỏ	Đỏ hồng	Đỏ hồng
Dạng	Bầu dục	Tròn	Nhỏ hơn, tròn
Độ ẩm	Tối đa 7%	Tối đa 7%	Tối đa 7%
Độ tinh khiết	Tối thiểu 99%	Tối thiểu 99%	Tối thiểu 99%

Hàm lượng dầu (44–48%), protein (25–28%), FFA (Tối đa 1,5%) và aflatoxin (Tối đa 10 ppb, tiêu chuẩn EU/US) được nêu là các thông số chung cho cả ba giống. Kích thước, màu sắc và hình dạng là những đặc điểm phân biệt thương mại chính.

ỨNG DỤNG

- Ép dầu — Nghiền

– Bánh kẹo — Đồ ăn nhẹ
- Chế biến thực phẩm — Rang, chần

ĐÓNG GÓI

Bao PP 25 kg & 50 kg | Bao jumbo 1000 kg
Các kích thước khác và bao bì tùy chỉnh có sẵn theo yêu cầu của người mua.

HỒ SƠ CHỨNG TỬ

Chứng nhận phân tích (COA) | Chứng nhận xuất xứ | Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật | Chứng nhận Halal (theo yêu cầu)

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Nhận Báo Giá & Thông Tin Hàng Có Sẵn

Thông số trình bày trong toàn bộ danh mục này là khoảng thương mại tiêu chuẩn và có thể thay đổi theo yêu cầu của người mua. Thông số chính xác được xác nhận theo từng lô hàng, cùng với Giấy Chứng Nhận Phân Tích (COA). Bảng Thông Số Kỹ Thuật đầy đủ, các chứng nhận bổ sung (Halal, kiểm dịch thực vật, kiểm định bên thứ ba) và các lựa chọn đóng gói riêng đều có sẵn theo yêu cầu cho mọi sản phẩm trong danh mục này.

EMAIL	shezad@vptradelink.com
ĐIỆN THOẠI / WHATSAPP	+91 99094 76733 (Mon–Sat, 09:00–18:00 IST)
TRỤ SỞ CHÍNH	Rajkot, Gujarat, Ấn Độ
VĂN PHÒNG CHI NHÁNH	Gandhidham, Gujarat, Ấn Độ
CẢNG	Mundra / Kandla
ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG	FOB, CIF (EXW, CFR, DDP available on request)